**TUẦN 2**

**TOÁN**

- Học sinh chuẩn bị bốn quyễn tập: quyễn 1 ghi lý thuyết số học, quyễn 2 ghi bài tập số học, quyển 3 ghi thuyết hình học, quyển 4 ghi bài tập hình học.

- Học sinh đọc sách giáo khoa mục I rồi làm theo yêu cầu hướng dẫn sách giáo khoa.

- Ghi nội dung bài học thầy đã gửi vào tập lý thuyết, rồi học bài

- Làm các bài tập thầy dã dặn vào tập bài tập

A. PHẦN HÌNH HỌC

CHƯƠNG III: HÌNH HỌC TRỰC QUAN

BÀI 1: TAM GIÁC ĐỀU. HÌNH VUÔNG. LỤC GIÁC ĐỀU

**I. Hình vuông**

**1. Nhận biết Hình vuông**

+ Dựa trên ô vuông (hoặc cảm nhận bằng mắt thường) để xem các cạnh đối HK và ML; HM và KL có song song với nhau không.

+ Dựa trên ô vuông (hoặc cảm nhận bằng mắt thường) để xem hai đường chéo KM và HL có bằng nhau không.

+ Dựa trên ô vuông (hoặc cảm nhận bằng mắt thường) để xem bốn góc ở các đỉnh H, K, L, M có phải là góc vuông không.

***\*Nhận xét:*** : *Hình vuông có bốn cạnh bằng nhau, hai cạnh đối song song với nhau, hai đường chéo bằng nhau, bốn góc ở các đỉnh là góc vuông*.

**2. 2. Vẽ hình vuông**

***B1: Vẽ theo một cạnh góc vuông của ê ke đoạn thẳng AB có độ dài bằng 7cm.***

***B2: Đặt đỉnh góc vuông của ê ke trùng với điểm A và một cạnh ê ke nằm trên AB, vẽ theo cạnh kia của ê ke đoạn thẳng AD có độ dài bằng 7cm.***

***B3: Xoay ê ke rồi thực hiện tương tự như ở B2 để được cạnh BC có độ dài bằng 7cm.***

***B4: Vẽ đoạn thẳng CD.***

**\* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ghi nhớ kiến thức trong bài.

------------------------------------------------------------------------------------------------

B. PHẦN SỐ HỌC

**CHƯƠNG I: SỐ TỰ NHIÊN**

# BÀI 3,4 :Phép cộng, phép trừ,Phép nhân, phép chia các số tự nhiên

**I. Kiến Thức Trọng Tâm**

**1. Phép cộng**



 ***+ Tính chất giao hoán****:* Khi đổi chỗ các số hạng trong một tổng thì tổng không thay đổi.

Kí hiệu:

**a + b = b + a**

***+ Tính chất kết hợp*:** Muốn cộng một tổng hai số với số thứ ba, ta có thể cộng số thứ nhất với tổng của số thứ hai và số thứ ba.

Kí hiệu:

**(a + b) + c = a + (b + c)**

**+ *Tính chất cộng với số 0*:** Bất kì số nào cộng với số 0 cũng bằng chính nó.

Kí hiệu:

**a + 0 = 0 + a = a**

***Ví dụ:***

*a) 58 + 76 + 42*

*= 58 + 42 + 76 (t/c giao hoán)*

*= (58 + 42) + 76 (t/c kết hợp)*

*= 100 + 76 = 176*

*b) 66 + 34 + 27*

*= (66 + 34) + 27 (t/c kết hợp)*

*= 100 + 27 = 127*

***Luyện tập 1:***

Số tiền mẹ An đã mua đồng phục cho An là:

125000 + 140000 + 160000

= 125000 +(140000+ 160000)

= 125000 + 300000

= 425000 (đồng)

**II. Phép trừ**

- Phép trừ một số tự nhiên cho một số tự nhiên nhỏ hơn hoặc bằng nó:



**ĐK: a** $\geq $ **b**

***\* Lưu ý:***

* Nếu a – b = c thì a = b + c
* Nếu a + b = c thì a = c – b và b = c – a.

***Luyện tập 2:***

124 + (118 - x) = 217

           118 - x = 217 - 124

           118 - x = 93

                    x  = 118 - 93

                    x  = 25

**3.PHÉP NHÂN**

## **a** $×$ **b**  = **c**

Thừa số

Thừa số

Tích

*- Quy ước:*

**+ Trong một tích, ta có thể thay dấu nhân “**$×$**” bằng dấu chấm “.”**

**2. Tính chất của phép nhân**

Phép nhân các số tự nhiên có các tính chất sau:

**- Giao hoán:** a.b = b.a;

**- Kết hợp:** ( a . b ) . c = a . (b . c)

**- Nhân với số 1:** a . 1 = 1 . a = a

**- Phân phối đối với phép cộng và phép trừ:**

a . ( b + c) = a . b + a . c

a . ( b – c) = a. b - a . c

**\* Lưu ý:**

Do tính chất kết hợp nên giá trị của biểu thức a.b.c có thể được tính theo một trong hai cách sau

**4. Phép chia**

a) **Phép chia hết**

 **a** $:$ **b**  = **c**

Số bị chia

Số chia

Thương

\* Lưu ý:

- Nếu a: b = q thì a = b.q

- Nếu a : b = q và q $\ne $ 0 thì a : q = b.

**b). Phép chia có dư:**

***Cho hai số tự nhiên a và b với b*** $\ne $ ***0. Khi đó luôn tìm được đúng hai số tự nhiên q và r sao cho a = b . q + r. trong đó 0*** $\leq $ ***r*** $\leq $ ***b.***

\* Lưu ý:

- Khi r = 0 ta có phép chia hết.

- Khi r $\ne $ 0 ta có phép chia có dư. Ta nói: a chia hết cho b được thương là q và số dư là r.

Kí hiệu: a : b = q ( dư r)

**C. BÀI TẬP**

**Câu 1:** Tính nhanh tổng 53 + 25 + 47 + 75?

**Câu 2**: Phép tính x - 5 thực hiện được khi

A. x < 5     B. x ≥ 5     C. x < 4     D. x = 3

**Câu 3:** Cho phép tính 231 - 87. Chọn kết luận đúng?

A. 231 là số trừ      B. 87 là số bị trừ

C. 231 là số bị trừ      D. 87 là hiệu

**Câu 4:** Tính (368 + 764) - (363 + 759)

A. 10     B. 5     C. 20     D. 15

**Câu 5**: Tính nhanh 72 + 69 + 128

A. 279 B. 269 C. 369 D. 296

***Luyện tập 2:***

a) 250 . 1 476 . 4

b) 189 . 509 - 189 . 409

***Luyện tập 3:***

Gia đình đó cần số ki-lô-gam thức ăn cho đàn gà trong 10 ngày là:

105 . 10 = 1 050 (g) = 1,05 (kg)

**\* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

**LÀM THÊM BÀI TRONG SGK**

**KHTN**

**BÀI 3: QUY ĐỊNH AN TOÀN CHO PHÒNG THỰC HÀNH. GIỚI THIỆU MỘT SỐ DỤNG CỤ ĐO- SỬ DỤNG KÍNH LÚP VÀ KÍNH HIỂN VI QUANG HỌC**

**1. Kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành**

*Phân biệt các kí hiệu cảnh báo* trong phòng thực hành giúp chúng ta chủ động phòng tránh và giảm thiểu các rủi ro cũng như nguy hiểm trong quá trình làm thí nghiệm

*Ý nghĩa của một số kí hiệu cảnh báo:*

+ Chất dễ cháy: Tránh gắn các nguồn lửa gây nguy hiểm cháy nổ

+ Chất ăn mòn: Không để dây ra kim loại, các vật dụng hoặc cơ thể vì có thể gây ăn mòn

+ Chất độc cho môi trường: Không thải ra môi trường nước, không khi, đất

+ Chất độc sinh học: Tác nhân virus, vi khuẩn nguy hiểm sinh học, không đến gần

+ Nguy hiểm về điện: Tránh xa vì có thể bị điện giật

+ Hoá chất độc hại: Hoá chất độc đối với sức khoẻ, chỉ sử dụng cho mục đích thí nghiệm

+ Chất phóng xạ: Nguồn phóng xạ gây nguy hiểm cho sức khoẻ

+ Cấm sử dụng nước uống: Nước dùng cho thí nghiệm, không phải nước uống

+ Cấm lửa: Khu vực dễ xảy ra cháy, cẩn thận với nguốn lửa

+ Nơi có bình chữa cháy: Khu vực có bình chữa cháy, lưu ý để sử dụng khi có sự cố cháy

+ Lối thoát hiểm: Chỗ thoát hiểm khi gặp sự cố hoả hoạn, cháy nổ, ....

*Việc dùng kí hiệu cảnh báo thay chô mô tra bằng chữ* để tạo sự chú ý mạng và dễ quan sát

**3. Tìm hiểu một số dụng cụ đo**

Một số dụng cu đo và công dụng của chúng:

|  |  |
| --- | --- |
| **Dụng cụ** | **Công dụng** |
| Thước cuộn | Đo chiều dài |
| Đồng hồ bấm giây | Đo thời gian |
| Lực kế | Đo lực |
| Nhiệt kế | Đo nhiệt độ |
| Bình chia độ (ống đong) và cốc chia độ | Đo thể tích chất lỏng |
| Cân đồng hồ và cân điện tử | Đo khối lượng |
| Pipette |  Chuyển chất lỏng với thể tích xác định từ vật chứa này sang vật chứa khác. |

|  |  |
| --- | --- |
| Quy trình | Nội dung |
| Bước 2 | Chọn dụng cụ đo phù hợp |
| Bước 1 | Ước lượng đại lượng cần đo |
| Bước 5 | Đo và ghi kết quả mỗi lần đo |
| Bước 3 | Điều chỉnh dụng cụ đo vẽ về vạch số 0 |
| Bước 4 | Thực hiện phép đo |

**4.** **Kính lúp và kính hiển vi quang học**

**a. Kính lúp**

 Kính lúp được sử dụng để quán sát rõ hơn các vật thể nhỏ mà mắt thường khó quan sát

Cấu tạo của kính lúp gồm 3 bộ phận:

+ Mặt kính

+ Khung kinh

+ Tay cầm ( giá đỡ)

Cách sử dụng:

Cầm kính lúp và điều chỉnh khoảng cách giữa kính với vật cần quan sát cho tới khi quan sát rõ vật



Khi sử dụng kính lúp thì kích thước của vật tăng lên gấp nhiều lần khi không sử dụng.

**b. Kính hiển vi quang học**

Bộ phận cơ học: chân kính, thân kính, ống kính, mâm kính, đĩa mang vật kính, ốc sơ cấp, ốc vi cấp, kẹp tiêu bản

Bộ phận quang học: thị kính, vật kính

Vai trò của kính hiển vi quang học có vai trò giúp chúng ta quan sát câc chi tiết cấu tạo rất nhỏ mà mắt thường hoặc dùng kính lúp không thấy rõ.



Cách sử dụng kính hiển vi quang học:

*+ Bước 1: Chuẩn bị kính*

Đặt kính vừa tầm quan sát gần nguồn cấp điện

*+ Bước 2: Điều chỉnh ánh sáng*

Bật công tắc đèn và điêu chỉnh độ sáng của đèn phù hợp

*+ Bước 3: Quan sát vật mẫu:*

- Đặt tiêu bản lên mâm kính.

- Điểu chỉnh ốc sơ cấp, đưa vật kính đến vị trí gần tiêu bản.

- Mắt hướng vào thị kính, điểu chỉnh ốc sơ cấp nâng vật kính lên cho tới khi quan sát được mẫu vật thì chuyển sang điểu chỉnh ốc vì cấp để nhìn rõ các chi tiết bên trong.

Để thay đổi độ phóng đại kính hiến vi, quay mâm kính để lựa chọn vật kính phù hợp.

**CHỦ ĐỀ 1: CÁC PHÉP ĐO**

**BÀI 4: ĐO CHIỀU DÀI**

**1. đơn vị đo chiều dài**

Đơn vị đo chiều dài trong hệ thống đo lường chính thức của nước ta hiện nay là mét (metre) kí hiệu m.

Các ước số và bội số thập phân của đơn vị metre ta thường gặp là kilometre (km), decimetre (dm), centimetre (cm) và milimetre(mm),…..

**TIẾNG ANH (THẦY VINH)**

1. TRẠNG TỪ CHỈ TẦN SUẤT (ADVERBS OF FREQUENCY)

Trạng từ trong ngữ pháp tiếng Anh vô cùng phong phú và đa dạng. Trong bài này, chúng ta sẽ tìm hiểu về Trạng từ chỉ tần suất, gồm các từ quen thuộc như ‘always’, ‘never’… dùng để diễn tả mức độ thường xuyên của hành động được nói đến trong câu.

Ví dụ: I always eat breakfast in the morning, even when I am late for work. (Tôi luôn ăn sáng, kể cả khi tôi đã muộn giờ làm.)

**A. Những trạng từ chỉ tần suất phổ biến nhất**

1. **always**: luôn luôn
2. **usually**: thường xuyên
3. **sometimes**: thỉnh thoảng
4. **never**: không bao giờ
5. **occasionally**: thỉnh thoảng
6. **rarely**: hiếm khi
7. **seldom**: hiếm khi
8. **frequently**: thường xuyên
9. **often**: thường
10. **regularly**: thường xuyên
11. **hardly ever**: hầu như không bao giờ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 100% |  Always | Luôn luôn, lúc nào cũng, suốt, hoài |
| 90% |  Usually |  Thường xuyên |
| 80% |  Generally | Thông thường, theo lệ |
| 70% |  Often |  Thường |
| 50% |  Sometimes |  Thỉnh thoảng |
| 30% |  Occasionally | Thỉnh thoảng lắm, thảng hoặc, tùy lúc |
| 10% |  Hardly ever |  Hầu như hiếm khi |
| 5% |  Rarely | Hiếm khi, ít có, bất thường |
| 0% |  Never |  Không bao giờ |



**B. Vị trí trong câu**

**a) Giữa câu, giữa chủ ngữ và động từ:**

Ví dụ:

I often go to the beach. *(Tôi thường tới bãi biển chơi.)*

They usually drink coffee in the morning. *(Họ thường xuyên uống cà phê vào buổi sáng.)*

I hardly ever help my mom in the kitchen. *(Tôi hầu như hiếm khi giúp mẹ tôi những việc bếp núc.)*

**b) Sau trợ động từ:**

Ví dụ:

- He is always very happy. *(Anh ấy lúc nào cũng vui vẻ.)*

- I have never done anything bad. *(Tôi chưa bao giờ làm việc xấu.)*

- We are always helping the children at school. *(Chúng tôi luôn giúp bọn trẻ ở trường.)*

**Chú ý:** Các từ have, has, had là những trợ động từ trong thì hoàn thành (Participle tense).

Ví dụ:

- She has never tried coconut water. *(Cô ấy chưa bao giờ thử uống nước dừa.)*

- I have never eaten a snake. *(Tôi chưa bao giờ ăn thịt một con rắn.)*

**c) Chúng ta có thể đưa các từ occasionally, frequently, usually, often and sometimes lên đầu câu để nhấn mạnh. Nhưng có những trạng từ không phù hợp khi đặt ở đầu câu.**

Ví dụ:

- Sometimes he visits his grandma. *(Thỉnh thoảng anh ấy có đi thăm bà mình.)*
- Usually, they drink coffee in the mornings. *(Thường thì họ uống cà phê vào buổi sáng.)*
- Occasionally, I go to the beach. *(Thỉnh thoảng lắm tôi mới ra biển.)*

**Nhưng:**

- Always, I go to the beach. ----> (Sai)
- I always go to the beach. *(Tôi đi biển suốt.)* ----> (Đúng)
- Often, I go to the beach. ----> (Sai)
- I often go to the beach. *(Tôi thường hay đi biển.)* ----> (Đúng)

**Chú ý: Các động từ DO, DOES và DID đóng vai trò là trợ động từ khi được dùng trong câu hỏi và phủ định.**

- Do you often go to the cinema? *(Bạn có thường đi xem phim không?)*
- He doesn’t always eat grapes.*(Anh ấy không thường xuyên ăn nho.)*

**Nếu trợ động từ ở dạng phủ định, trạng từ chỉ tần suất sẽ đứng trước hoặc sau nó,**

- He doesn’t usually cook at home. *(Anh ấy không thường xuyên nấu ăn ở nhà.)*
- He usually doesn’t cook at home.*(Anh ấy thường xuyên không nấu ăn ở nhà.)*

**Nhưng:**

- We aren’t always late for work. *(Chúng tôi không liên tục trễ làm.)*
- We always aren’t late for work. => Sai => We are never late for work *(Chúng tôi chưa bao giờ muộn giờ làm.)*----> Đúng

**d) Trong câu nghi vấn, chúng ta đặt trạng từ chỉ tần suất trước động từ chính.**

- Do you sometimes visit your grandma? *(Bạn có thường tới thăm bà của mình không?)*
- Do you often go to the beach? *(Bạn có thường ra biển không?)*

**Nhưng ở trước tính từ:**

- Is she always late for soccer practice? *(Có phải cô ấy luôn đến lớp đá bóng muộn không?)*
- Are they usually so grumpy? *(Họ lúc nào cũng cáu kỉnh như vậy à?*

## **II. Simple Present Tense:(thì Hiện tại đơn)**

1. Form:



Công thức thì hiện tại đơn

### a) Thể khẳng định

*Cấu trúc: S + am/ is/ are + N/ Adj*

Trong đó:

* S (subject): Chủ ngữ
* N/ Adj (Noun/ Adjective): Danh từ/ tính từ

Lưu ý:

* S = I + am
* S = He/ She/ It + is
* S = You/ We/ They + are

Ví dụ:

* My father **is** a teacher. (Bố tôi là một giáo viên.)
* They **are** from Japan. (Họ đến từ Nhật Bản.)
* I **am** handsome. (Tôi đẹp trai.)

Ta thấy với chủ ngữ khác nhau động từ “to be” chia khác nhau.

Ví dụ về thì hiện tại đơn

### b) Thể phủ định

*Cấu trúc: S + am/ is/ are + not + N/ Adj*

Lưu ý:

* “Am not” không có dạng viết tắt
* Is not = Isn’t
* Are not = Aren’t

Ví dụ:

* I **am not** a bad student. (Tôi không phải một học sinh hư.)
* My litter sister **isn’t** tall. (Em gái tôi không cao.)
* You **aren’t** from Vietnam. (Bạn không đến từ Việt Nam.)

### c) Thể nghi vấn

**Câu hỏi Yes/No question**

*Cấu trúc: Am/ Is/ Are + S (+ not) + N/ Adj?*

Trả lời:

* Yes, S + am/ is/ are.
* No, S + am/ is/ are + not.

Ví dụ:

* **Is** she beautiful? (Cô ấy có đẹp không?)
* Yes, she is./ No, she isn’t.
* **Are** they here? (Họ có ở đây không?)
* Yes, they are./ No, they aren’t.
* **Am** I good enough? (Tớ có đủ tốt không?)
* Yes, you are./ No, you aren’t.

**Câu hỏi WH- question**

*Cấu trúc: WH-word + am/ is/ are + S (+ not) +…?*

Trả lời: S + am/ is/ are (+ not) +…

Ví dụ:

* What **is** it? (Đây là cái gì?)
* Where **am** I? (Tôi đang ở đâu?)
* Who **is** that girl? (Cô gái đó là ai?)

### **d) Các trường hợp cần lưu ý**

Khi chia động từ ở thì này, đối với ngôi thứ nhất (I), thứ hai (you) và thứ 3 số nhiều (they) thì động từ không phải chia, sử dụng động từ nguyên thể không có “to” như ở ví dụ nêu trên. Đối với ngôi thứ 3 số ít (he, she, it), phải chia động từ bằng cách thêm đuôi có “s/es” tùy từng trường hợp.

Ví dụ: He walks./She watches TV …

***Cách thêm s/es sau động từ:***

* Thêm ***s*** vào đằng sau hầu hết các động từ: want – wants; work – works;…
* Thêm ***es***vào các động từ kết thúc bằng **ch, sh, s, ss, x, z, o**: miss – misses; wash – washes; fix – fixes; teach – teaches; go – goes …
* Bỏ ***y*** và thêm ***ies***vào sau các động từ kết thúc bởi một phụ âm + y: study – studies; fly – flies; try – tries …

### **e) MỞ RỘNG: Cách phát âm phụ âm cuối “-s” (áp dụng cho tất cả các từ, thuộc các từ loại khác nhau)**

Chú ý: cách phát âm phụ âm cuối này phải dựa vào phiên âm quốc tế (international transcription) chứ không dựa vào cách viết (spelling).

* /s/: Khi từ có âm cuối là **/k/, /p/, /t/, /f/, /θ/**

Ví dụ: likes /laɪks/; cakes /keɪks/; cats /kæts/; types /taɪps/; shops /ʃɒps/; laughs /lɑːfs/; cuffs /kʌfs/; coughs /kɒfs/; paths /pɑːθs/; months /mʌnθs/

* /iz/: Khi từ có âm cuối là **/s/, /ʃ/, /z/, /tʃ/, /dʒ/, /ʒ/**

Ví dụ: misses /mɪsɪz/; places /pleɪsɪz/; buzzes /bʌzɪz/; rises /raɪzɪz/; sizes /saɪzɪz/; matches /mætʃɪz/; watches /wɒtʃɪz/; washes /wɒʃɪz/; dishes /dɪʃɪz/; manage /ˈmænɪdʒɪz/; changes /tʃeɪndʒɪz/; garages /ˈɡærɑːʒɪz/; rouge /ruːʒɪz/

* /z/: Khi từ có âm cuối là các phụ âm còn lại hoặc nguyên âm: **/m/, /n/, /ŋ/, /l/, /g/, /b/, /d/, /r/, /v/, /ð/, /eɪ/, /aɪ/ …**

Ví dụ: cabs /kæbz/; beds /bedz/; needs /niːdz/; bags /bæɡz/; loves /lʌvs/; gives /ɡɪvs/; bathes /beɪðz/; clothes /kləʊðz/; apples /ˈæpəlz/; swims /swɪmz/; comes /kʌmz/; eyes /aɪz/; plays /pleɪz/

## **2. Dấu hiệu nhận biết Thì Hiện Tại Đơn**

***Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn: khi trong câu có các trạng từ chỉ tần suất:***

➢  Always (luôn luôn) , usually (thường xuyên), often (thường xuyên), frequently (thường xuyên) , sometimes (thỉnh thoảng), seldom (hiếm khi), rarely (hiếm khi), hardly (hiếm khi) , never (không bao giờ), generally (nhìn chung), regularly (thường xuyên) …

***Ví dụ:***

* We sometimes go to the beach. (Thỉnh thoảng chúng tôi đi biển.)
* I always drink lots of water. (Tôi thường hay uống nhiều nước.)

➢  Every day, every week, every month, every year, every morning … (mỗi ngày, mỗi tuần, mỗi tháng, mỗi năm).

     Daily, weekly, monthly, quarterly, yearly (hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng, hàng quý, hàng năm)

***Ví dụ:***

* They watch TV every evening. (Họ xem truyền hình mỗi tối.)
* I play football weekly. (Tôi chơi đá bóng hàng tuần.)

➢  Once/ twice/ three times/ four times….. a day/ week/ month/ year,……. (một lần/ hai lần/ ba lần/ bốn lần ……..mỗi ngày/ tuần/ tháng/ năm)

***Ví dụ:***

* He goes to the cinema three times a month. (Anh ấy đi xem phim 3 lần mỗi tháng.)
* I go swimming once a week. (Tôi đi bơi mỗi tuần một lần.)

**Có thể bạn quan tâm:**

* [Toeic Business Idioms nội dung chi tiết cực hay tài liệu ôn thi TOEIC](https://www.tuhocielts.vn/toeic-business-idioms-noi-dung-chi-tiet-cuc-hay-tai-lieu-on-thi-toeic/)
* [Cách học tốt TOEFL IBT and TOEIC, IELTS tiếng Anh](https://www.tuhocielts.vn/cach-hoc-toefl-ibt-and-toeic-ielts-tieng-anh-chi-tiet/)

## **3. Cách dùng thì hiện tại đơn trong các trường hợp**

### **a) Diễn tả một thói quen, một hành động xảy ra thường xuyên lặp đi lặp lại ở hiện tại.**

Ví dụ:

* He watches TV every night.
* What do you do every day?
* I go to school by bicycle occasionally.

I always brush my teeth before I go to bed.

### **b) Diễn tả một chân lý, một sự thật hiển nhiên.**

Ví dụ:

* The sun rises in the East.
* Tom comes from England.
* I am a student.

### c**) Diễn tả một lịch trình có sẵn, thời khóa biểu, chương trình.**

Ví dụ:

* The plane leaves for London at 12.30pm.

### **d) Dùng sau các cụm từ chỉ thời gian when, as soon as… và trong câu điều kiện loại 1.**

Ví dụ:

* I will call you as soon as I arrive.
* We will not believe you unless we see it ourselve

**TIẾNG ANH (CÔ NHIÊN)**

**HỌC KÌ I, NĂM HỌC 2021-2022**

**TUẦN 2**

BÀI HỌC**: UNIT 1. MY NEW SCHOOL (Cont.)**

**LESSON 2**. **A CLOSER LOOK 1**

|  |  |
| --- | --- |
| **Học phần** | **Nội dung** |
| **Từ vựng** | * Science (n) : môn Khoa học
* Exercise (n/v) : bài tập, tập luyện
* History (n) : lịch sử
* Lesson (n) : bài học
* School lunch (n) : bữa trưa ở trường
 |
| **Ngữ pháp** | **The simple present tense.****\*Tobe:****(+) :** S + am/ is/ are + O.**(-) :** S + am/ is/ are + not + O.**(?) :** am/ is/ are + S + am/ is/ are + O.**\*Động từ thường:****(+) :** S + V(inf/ s, es) + O.**(-) :** S + do/ does + not + V\_inf + O.**(?) :** Do/ does + S + V\_inf + O.**\*Dấu hiệu nhận biết:** - Always (luôn luôn) , usually (thường xuyên), often (thường xuyên), frequently (thường xuyên) , sometimes (thỉnh thoảng), never (không bao giờ).**-** Every day, every week, every month, every year, every morning … (mỗi ngày, mỗi tuần, mỗi tháng, mỗi năm).**Pronunciation****/a:/** and **/ʌ/**/a:/: smart, art, carton, class/ʌ/: subject, study, Monday, compass |
| **Bài tập** | **Task 1. Listen and repeat the words.*** School lunch
* English
* History
* Homework
* Exercise
* Science
* Football
* Lessons
* Music

**Task 2. Work in pairs. Put the words in 1 in the correct columns.**Cách sử dụng các động từ:* Play : football, …
* Do : exercise, homework, …
* Have : lunch, …
* Study : English, History, …

**Task 3. Put one of these words in each blank.*** Làm bài tập trong sách giáo khoa và dịch thuật sang tiếng Việt.

**Task 4. Pronunciation****/a:/** and **/ʌ/**/a:/: smart, art, carton, class/ʌ/: subject, study, Monday, compass |

**LESSON 3**. **A CLOSER LOOK 2**

|  |  |
| --- | --- |
| **Học phần** | **Nội dung** |
| **Từ vựng** | **Review vocabulary:*** Science (n) : môn Khoa học
* Exercise (n/v) : bài tập, tập luyện
* History (n) : lịch sử
* Lesson (n) : bài học
* School lunch (n) : bữa trưa ở trường
* Calculator (n) : máy tính
* Wear (v): mặc, đội
* Uniform (n) : đồng phục
* Smart (a) : bảnh bao, nhanh trí
* Compass (n) : com-pa, la bàn
* Put on (phr v) : mặc vào
* Heavy (a) : nặng
 |
| **Ngữ pháp** | **The simple present tense.****\*Tobe:****(+) :** S + am/ is/ are + O.**(-) :** S + am/ is/ are + not + O.**(?) :** am/ is/ are + S + am/ is/ are + O.**\*Động từ thường:****(+) :** S + V(inf/ s, es) + O.**(-) :** S + do/ does + not + V\_inf + O.**(?) :** Do/ does + S + V\_inf + O.**\*Dấu hiệu nhận biết:** - Always (luôn luôn) , usually (thường xuyên), often (thường xuyên), frequently (thường xuyên) , sometimes (thỉnh thoảng), never (không bao giờ).**-** Every day, every week, every month, every year, every morning … (mỗi ngày, mỗi tuần, mỗi tháng, mỗi năm). |
| **Bài tập** | **Task 1. Choose the correct answer A, B, C or D.****Task 2. Miss Nguyet is interviewing Duy for the school newsletter. Write the correct form of the verbs.****Task 3. Fill the blanks with usually, sometimes or never.**Always, usually, often, sometimes, never\* Write a sentence with one of these adverbs.1. I always do my homework aftert school2. He usually watches TV in the morning*………………………………………………..***Task 4. Choose the correct answer A or B to complete each sentence.**Exercise 4 – page 10Task 5: Work in pairs. Make questions then interview your partner.1. you/ like/ your new school
2. you/ often/ ride your bicycle/ to school
3. you/ sometimes/ study in the school library
4. your friends/ always/ go to school/ with you
5. you/ usually/ do homework/ after school
6. How often/ your mother/ pick you up/ school
 |

**NGỮ VĂN**

**VĂN BẢN 2: SỰ TÍCH HỒ GƯƠM**

**I. Tìm hiểu chung**

***1. Thể loại:***

- Truyền thuyết địa danh: Loại truyền thuyết giải thích nguồn gốc lịch sử của một địa danh.

- *Sự tích Hồ Gươm* - truyền thuyết tiêu biểu về hồ Hoàn Kiếm và về Lê Lợi.

***2. Đọc- kể tóm tắt***

- Ngôi kể: ngôi thứ ba

- PTBĐ: tự sự

***3. Bố cục:* 2** phần

- P1: Từ đầu đến *đất nước*: Long Quân cho nghĩa quân mượn gươm thần.

- P2: Còn lại: Long Quân đòi lại gươm thần.

**II. Tìm hiểu chi tiết**

**1.****Long Quân cho nghĩa quân Lam Sơn mượn gươm thần đánh giặc**

- Hoàn cảnh: Giặc Minh đô hộ. Nghĩa quân Lam Sơn còn yếu nên đã nhiều lần bị thua ⭢ Long Quân cho mượn gươm.

- Thanh gươm thần kì là tượng trưng cho sức mạnh của toàn dân tham gia đánh giặc.

**2. Long Quân đòi gươm đánh giặc**

**-** Hoàn cảnh:

+ Đất nước, nhân dân đã đánh đuổi được giặc Minh.

+ Lê Lợi lên ngôi vua, nhà Lê dời đô về Thăng Long.

- Ý nghĩa chi tiết rùa vàng đòi gươm:

+ Giải thích tên gọi của hồ Hoàn Kiếm

+ Đánh dấu và khẳng định chiến thắng hoàn toàn của nghĩa quân Lam Sơn.

+ Phản ánh tư tưởng yêu hoà bình của nhân dân ta. Giờ đây thứ mà muôn dân Đại Việt cần hơn là cày, cuốc, là cuộc sống lao động dựng xây đất nước. Trả gươm có ý nghĩa là gươm vẫn còn đó, hàm ý cảnh giác cao độ, răn đe kẻ thù.

**III. Tổng kết**

***1. Nội dung – Ý nghĩa:***

\* *Nội dung*: Truyện giải thích nguồn gốc tên gọi Hồ Hoàn Kiếm, ca ngợi cuộc kháng chiến chính nghĩa chống giặc Minh do Lê Lợi lãnh đạo đã chiến thắng vẻ vang.

\* *Ý nghĩa*: Truyện khẳng định ý nguyện đoàn kết, khát vọng hòa bình của dân tộc ta.

**2. Nghệ thuật**

- Kết cấu chặt chẽ, hấp dẫn

- Các chi tiết tưởng tượng kì ảo nhiều ý nghĩa.

**IV. Luyện tập (Chỉ ghi câu hỏi và câu trả lời được chọn vào vở bài tập)**

**Câu 1:** Trong truyền thuyết Sự tích Hồ Gươm, đức Long Quân quyết định cho nghĩa quân mượn vật gì?

A. Thanh gươm thần.

B. Chiếc nỏ thần.

C. Bản đồ chỉ dẫn vào doanh trại quân giặc.

D. Lá cờ thêu sáu chữ vàng.

**Câu 2:** Chi tiết Lê Lợi được trao gươm báu trong truyện Sự tích Hồ Gươm thể hiện:

A. Lê Lợi là người "nhà Trời" được cử xuống giúp dân ta đánh giặc.

B. Tính chất chính nghĩa, hợp lòng dân, ý trời của cuộc khởi nghĩa

C. Niềm tin vững chắc của nhân dân ta đối với sự thắng lợi của cuộc khởi nghĩa.

D. Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn được sự giúp đỡ, phù trợ của thánh thần.

**Câu 3:** Nhân vật nào trong truyền thuyết nhận được thanh gươm đầu tiên?

A. Lê Lợi.

B. Lê Lai.

C. Nguyễn Trãi.

D. Lê Thận.

**Câu 4:** Sau khi nhận được báu vật của đức Long Quân, uy thế của nghĩa quân như thế nào?

A. Mạnh lên gấp bội và đuổi được quân xâm lược ra khỏi bờ cõi.

B. Ngày một tăng, đánh thắng nhiều trận, làm cho quân xâm lược hoang mang.

C. Không có nhiều thay đổi do không có người biết sử dụng.

D. Yếu hơn so với lúc chưa có báu vật.

**Câu 5:** Khẳng định truyện Sự tích Hồ Gươm là một truyền thuyết vì:

A. Câu chuyện kể về hoạt động của Lê Lợi và nghĩa quân trong quá trình khởi nghĩa.

B. Câu chuyện kể về Lê Lợi và cuộc khởi nghĩa chống quân Minh được kể lại bằng trí tưởng tượng, bằng sự sáng tạo lại hiện thực lịch sử.

C. Câu chuyện ghi chép hiện thực lịch sử cuộc kháng chiến chống quân Minh.

D. Câu chuyện được sáng tạo nhờ trí tưởng tượng, hư cấu vô cùng phong phú của tác giả dân gian

**Tiết 7: ĐỌC KẾT NỐI CHỦ ĐIỂM**

**HỘI THỔI CƠM THI Ở ĐỒNG VÂN**

**I. Tìm hiểu chung**

 ***Bố cục:* 3** phần

- P1: từ đầu… *thổi cơm thi* : giới thiệu về hội thổi cơm thi ở Đồng Vân

- P2: Tiếp… *đối với dân làng*: Diễn biến của hội thi thổi cơm

- P3: Còn lại: Ý nghĩa của hội thi thổi cơm.

**II. Tìm hiểu chi tiết**

**1. Giới thiệu hội thổi cơm thi ở Đồng Vân**

- Địa điểm: làng Đồng Vân, xã Đồng Tháp, huyện Đan Phượng, Hà Nội

- Thời gian: rằm tháng Giêng (15/1 âm lịch)

**2. Diễn biến của hội thổi cơm thi**

*- Diễn biến:*

+ Trống chiêng điểm ba hồi, các đội xếp hàng làm lễ dâng hương.

+ Thanh niên 4 đội leo lên ngọn cây chuối lấy lửa.

+ Châm diêm lấy lửa từ nén hương mang xuống.

+ Những người trong nhóm giã thóc, sàng gạo, lấy nước bà bắt đầu thổi cơm.

+ Sau khoảng một tiếng rưỡi, ban giám khảo đi chấm nồi cơm các đội.

*- Luật lệ:* có nhiều nét độc đáo về quy trình lấy lửa, cách nấu, công việc của người dự thi.

🡪 Hội thi thể hiện nét đẹp truyền thống của dân tộc thông qua việc thổi cơm, thể hiện sự khéo léo và nhanh nhẹn của con người Việt Nam.

**3. Ý nghĩa của hội thổi cơm thi**

**-** Nguồn gốc: bắt nguồn từ các cuộc trẩy quân đánh giặc của người Việt cổ bên dòng sông Đáy xưa.

- Mục đích của hội thổi cơm: hội thi là dịp để thanh niên thể hiện sức khoẻ, tài năng, sự thông minh, khéo léo và mang lại niềm vui, tiếng cười cho mọi người.

🡪 mang đậm bản sắc văn hoá dân gian.

**III. Tổng kết**

**1. Nội dung – Ý nghĩa:**

- VB thuật lại lễ hội thổi cơm thi ở làng Đồng Vân diễn ra vào ngày rằm tháng Giêng hàng năm. Qua đó, thể hiện niềm tự hào và trân trọng nét đẹp cổ truyền trong sinh hoạt văn hoá hiện đại của dân tộc.

**2. Nghệ thuật**

- Nghệ thuật kể chuyện hấp dẫn, sinh động.

**IV. Luyện tập (Chỉ ghi câu hỏi và câu trả lời được chọn vào vở bài tập)**

**Câu 1:** Lễ hội thổi cơm thi ở Đồng Vân được tổ chức tại tỉnh, thành nào sau đây?

A. Đồng Tháp

B. Hà Nội

C. Hà Nam

D. Nam Định

**Câu 2:** Mục đích của hội thổi cơm thi là:

A. Cầu cho mưa thuận gió hoà

B. Cầu cho mùa màng được tươi tốt

C. Để cho thanh niên trong làng được dịp đua tài, thể hiện sự thông minh, khéo léo và mang đến niềm vui cho dân làng sau những ngày mùa mệt nhọc.

D. Để nâng cao tay nghề nấu cơm.

**Câu 3:** Công đoạn khó khăn nhất với các đội thi là:

A. Giã thóc

B. Châm lửa

C. Lấy nước

D. Lấy lửa

**TIẾT 8: THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT**

**I. Từ đơn và từ phức**

***1. Từ đơn***

Từ đơn là từ chỉ có một tiếng,

***2. Từ phức (từ ghép, từ láy)***

- Từ phức là từ có hai hay nhiéu tiếng.

- Từ ghép là từ phức do hai hay nhiếu tiếng có quan hệ về nghĩa với nhau tạo thành.

+ Từ láy là từ phức do hai hay nhiều tiếng có âm đầu hoặc vần (hoặc cả âm đầu và vần) giống nhau tạo thành.

**II. Thành ngữ**

Là một tập hợp từ cố định, quen dùng. Nghĩa của thành ngữ thường là nghĩa của cả tập hợp từ, thường có tình hình tượng và biểu cảm.

**LỊCH SỬ**

**BÀI 2: THỜI GIAN TRONG LỊCH SỬ**

**I. ÂM LỊCH, DƯƠNG LỊCH:**

**-**Dựa vào quy luật di chuyển của Mặt Trăng, Trái Đất, Mặt Trời để tính thời gian và làm ra lịch.

- Âm lịch: là dựa vào chu kì Mặt Trăng quay xung quanh Trái Đất.

-Dương lịch: là dựa vào chu kì Trái Đất quay xung quanh Mặt Trời.

**II. CÁCH TÍNH THỜI GIAN:**

- Lịch chính thức của thế giới hiện nay dựa theo cách tính thời gian của dương lịch, gọi là Công lịch.

- Công lịch: lấy năm Chúa Giê-xu (Jesus, người sáng lập đạoThiên chúa) ra đời làm năm đầu tiên của Công nguyên.

- Trước năm đó là trước Công nguyên (TCN).

* Từ năm 1 trở đi là Công nguyên (CN)
* Một thập kỉ là 10 năm.
* Một thế kỉ là 100 năm
* Một thiên niên kỉ là 1000 năm

**BÀI 3: NGUỒN GỐC LOÀI NGƯỜI**

**I.QUÁ TRÌNH TIẾN HOÁ TỪ VƯỢN THÀNH NGƯỜI :**

1. Người tối cổ:

- Cách đây khoảng 4 triệu năm, vượn người có khả năng đứng thẳng trên mặt đất, đi bằng hai chân, thể tích não lớn hơn, biết ghè đẽo đá làm công cụ lao động.

- Sống thành nhiều nhóm, có mặt ở hầu hết các châu lục.

2. Người tinh khôn:

- Khoảng 150 000 năm trước

- Người tinh khôn có cấu tạo cơ thể giống người ngày nay, có bộ não lớn hơn Người tối cổ

- Biết chế tạo công cụ lao động tinh xảo.

* CÁC EM HỌC THUỘC ĐỂ TRẢ BÀI LẤY ĐIỂM THƯỜNG XUYÊN NHA CÁC EM
* Chúc các em học tốt

**ĐỊA LÍ**

**Bài 1. HỆ THỐNG KINH, VĨ TUYẾN VÀ TOẠ ĐỘ ĐỊA LÍ**

I. HỆ THỐNG KINH, VĨ TUYẾN:

 -Kinh tuyến: Là các đường nối cực Bắc với cực Nam

-Vĩ tuyến: Là các vòng tròn bao quanh quả Địa cầu, song song với đường Xích đạo.

- Kinh tuyến gốc: Là kinh tuyến được đánh số 0, đi qua đài thiên văn Grin-uých ở ngoại ô thủ đô Luân Đôn (Anh).

 + Dựa vào kinh tuyến gốc (kinh tuyến 0°) và kinh tuyến 180° đối diện để nhận biết kinh tuyến đông, kinh tuyến tây.

-Vĩ tuyến gốc: là vĩ tuyến 0° (đường Xích đạo) chia quả Địa cầu thành bán cầu Bắc và bán cầu Nam.

- Các kinh tuyến có độ dài bằng nhau. Các vĩ tuyến có độ dài khác nhau.

 **CÔNG NGHỆ**

**III.** **Một số kiến trúc nhà ở đặc trưng ở Việt Nam:**

Ở nước ta có nhiều kiểu kiến trúc nhà ở khác nhau, tuỳ theo điều kiện tự nhiên và tập quán của từng địa phương. Có thể kế đến một só kiến trúc nhà ở phố biển theo từng khu vực như:

- Nông thôn: thường có kiểu nhà ba gian truyền thống: hiện nay phô biến kiểu nhà riêng lẻ, một hay nhiều tầng, mái ngói hoặc bê tông, xung quanh nhà thường có sân, vườn.

- Thành thị: có kiểu nhà liên kế, nhà chung cư, nhà biệt thự....

- Các khu vực khác: nhà sàn ở vùng núi, nhà nỗi ở vùng sông nước....

**IV. Vật liệu xây dựng nhà:**



- Vật liệu xây dựng là tất cả các loại vật liệu dùng trong xây dựng nhà và các công trình khác. Vật liệu xây dựng chủ yếu bao gồm:

+ Vật liệu có sẵn trong tự nhiên như: cát, đá, sỏi, gỗ, tre, đất sét, lá (tranh, dừa nước, cọ),...

+ Vật liệu nhân tạo như: gạch, ngói, vôi, xi măng, thép, nhôm, nhựa, kính,...

- Các loại vật liệu như tre, nứa, lá,... thường được sử dụng đề xây đựng những ngôi nhà nhỏ, có cấu trúc đơn giản, chỉ có 1 tầng.

- Những vật liệu như xi măng, cát, gạch,

thép.... được sử dụng đề xây dựng những ngôi nhà lớn, kiên cố, các công trình nhiều tầng, nhiêu phòng hoặc các chung cư.

**V. Quy trình xây dựng nhà ở:**

Quy trình xây đựng nhà ở gồm 3 bước chính sau:

- Bước 1. Chuẩn bị: chọn kiêu nhà, vẽ thiết kế, chọn vật liệu,...

- Bước 2. Thi công: xây móng, dựng khung nhà, xây tường, lợp mái,...

- Bước 3. Hoàn thiện: trát tường, quét vôi, trang trí nội thất, lắp đặt hệ thông điện, nước...

**THỂ DỤC**

**CHỦ ĐỀ: Bài tập thể dục**

**Tiết PPCT 3:**

*Bài thể dục liên hoàn 32 nhịp*

Học: Từ nhịp 1 đến nhịp 8.

**Tiết PPCT 4:**

*Bài thể dục liên hoàn 32 nhịp*

Học: Từ nhịp 9 đến nhịp 16.